CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin

Ngày 15/01/2024	42,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.7%	**8.6%**	**45.1%**

DT thuần
Q4/23
8,239
tỷ VNĐ
QoQ: ▼437| -5.0%
YoY: ▼417| -4.8%

LN thuần
Q4/23
141
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 135| 2135%
YoY: ▲ 25.0| 21.2%

LN sau thuế
Q4/23
145
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 121| 500%
YoY: ▲ 44.0| 43.7%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
1.3%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE
2023

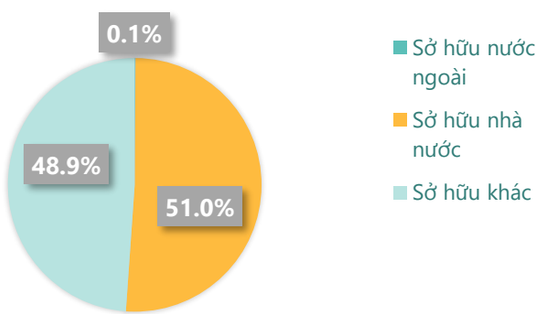
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	18,386 - 44,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	642
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,040
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.40
EPS	22,893
P/E	1.8

DT thuần
2023
37,113
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12,274| 49.4%

LN thuần
2023
353
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 136| 62.3%

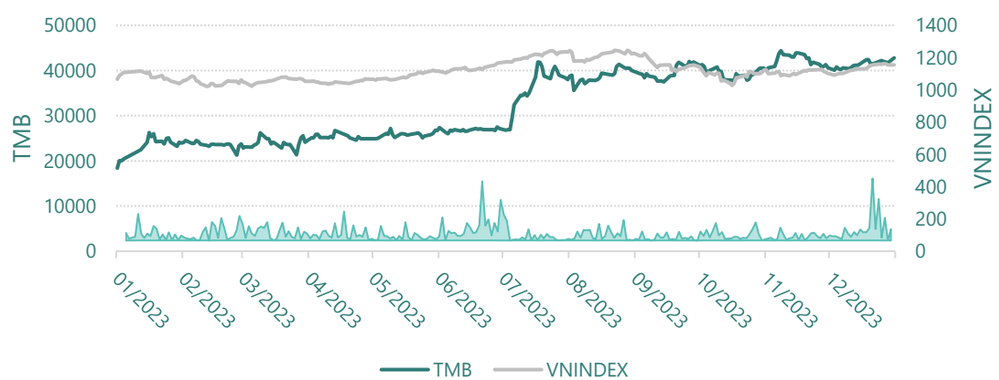
LN sau thuế
2023
343
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 148| 76.4%

Cơ cấu sở hữu

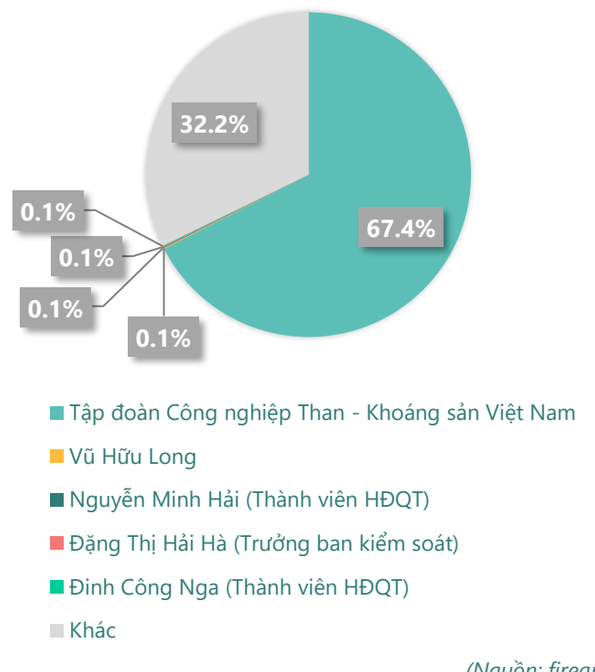


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



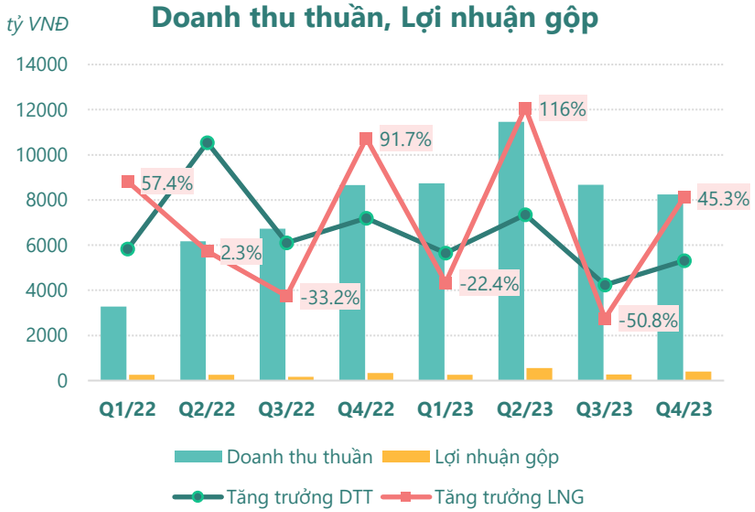
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

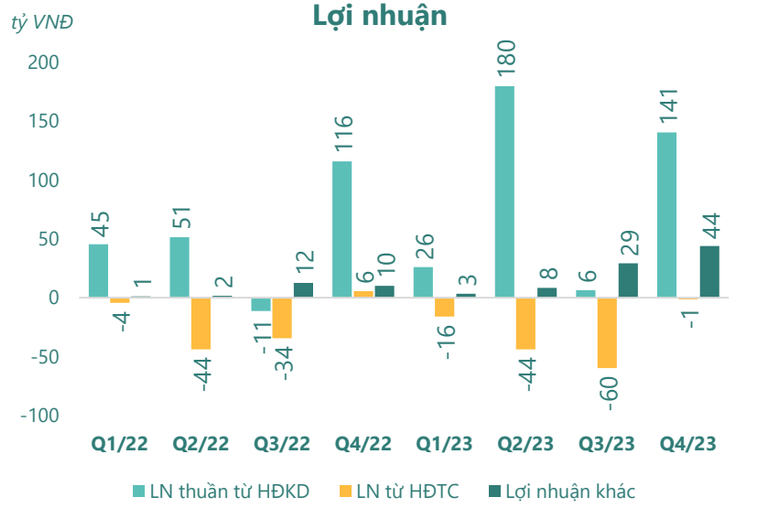
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



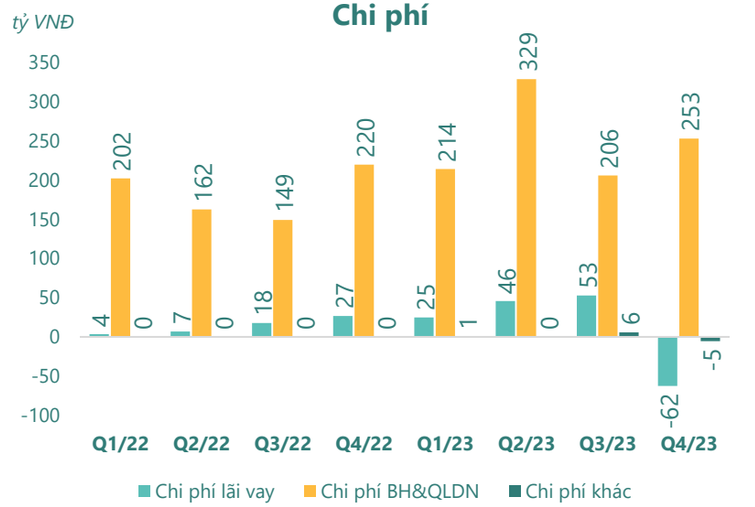
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



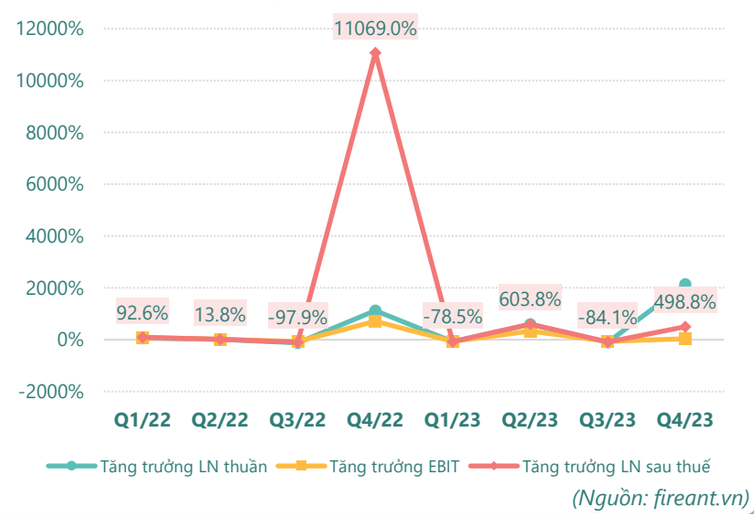
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



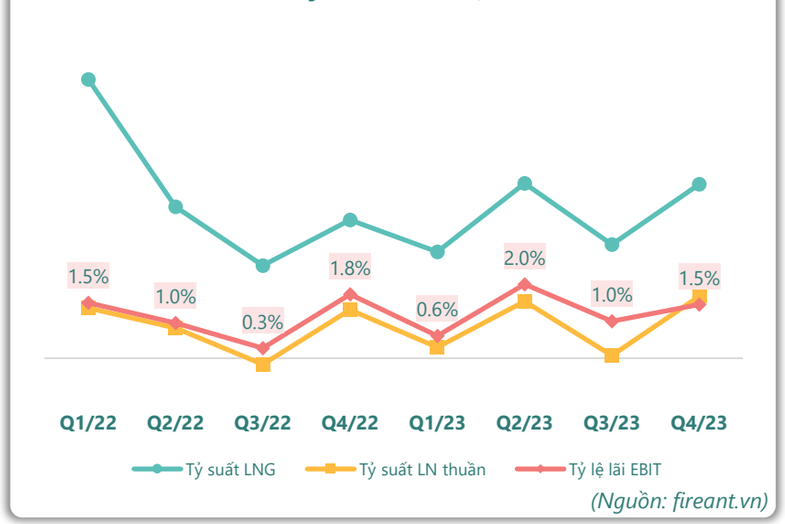
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



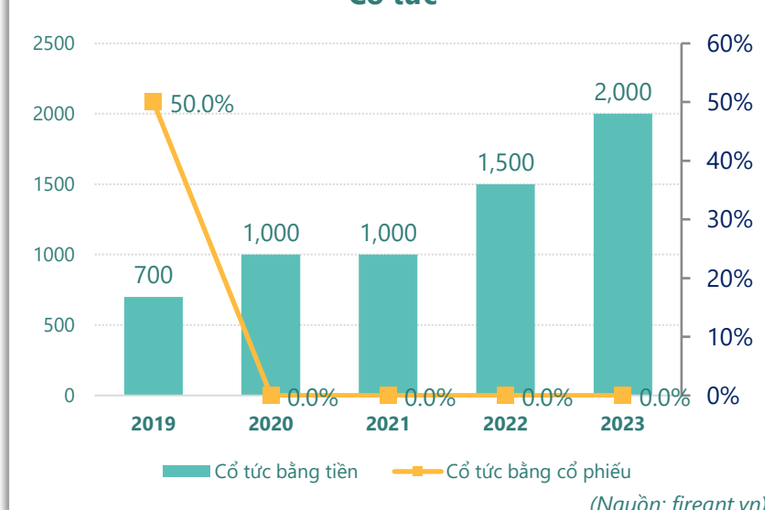
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



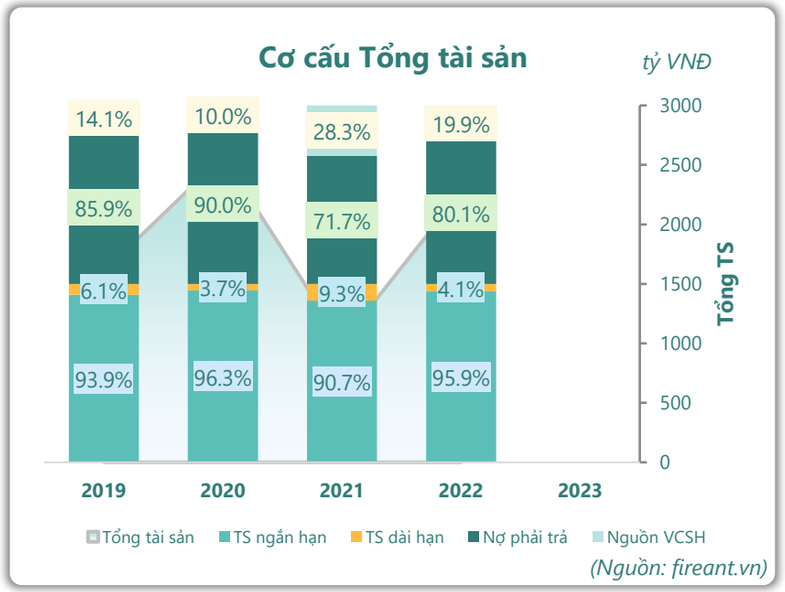
(Nguồn: fireant.vn)

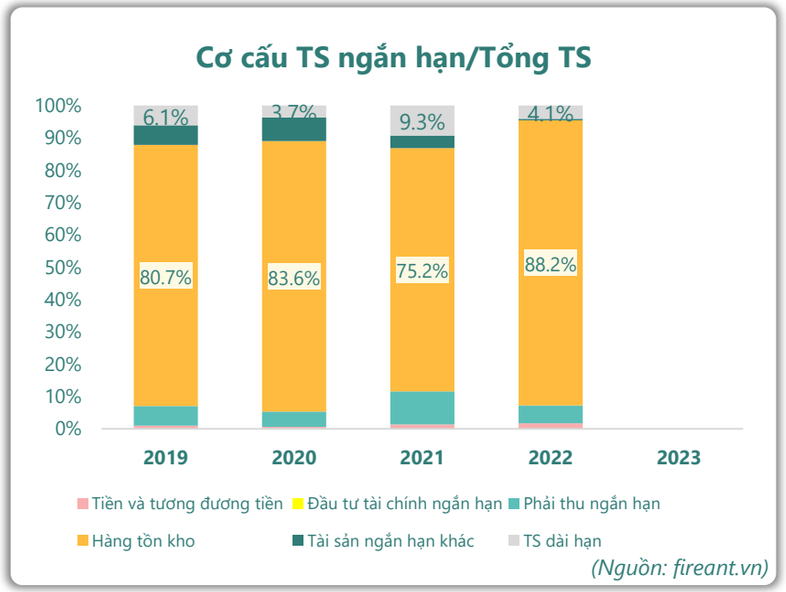
Cổ tức

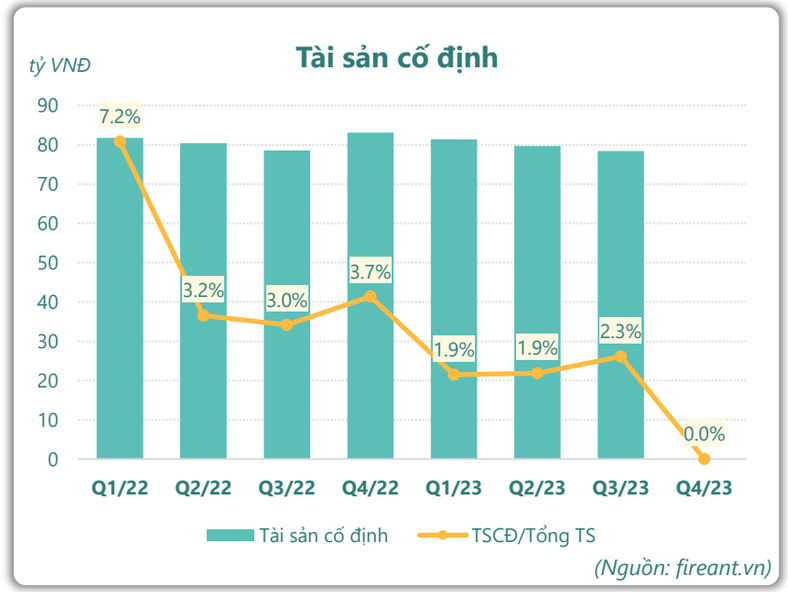


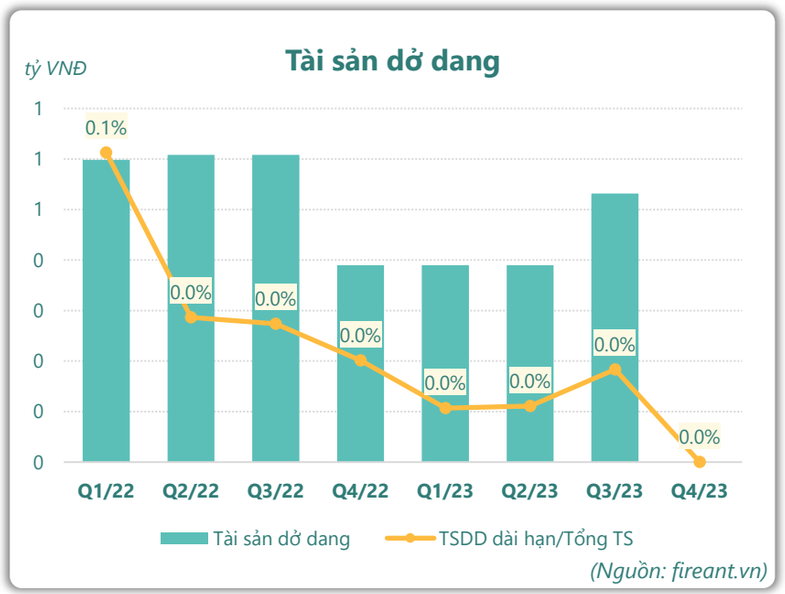
(Nguồn: fireant.vn)

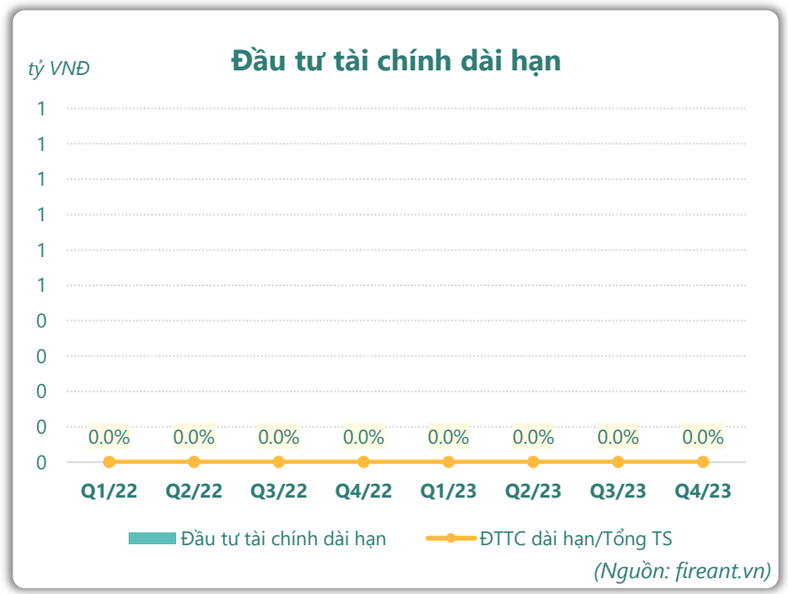
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

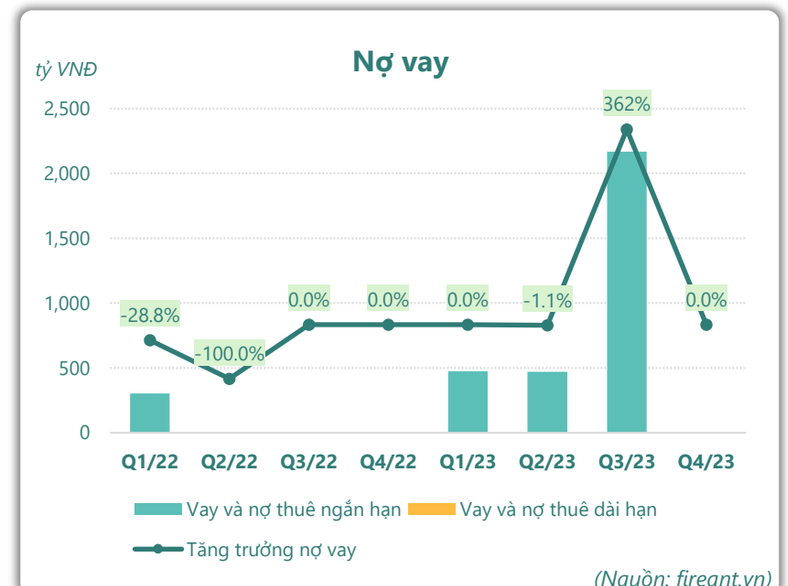






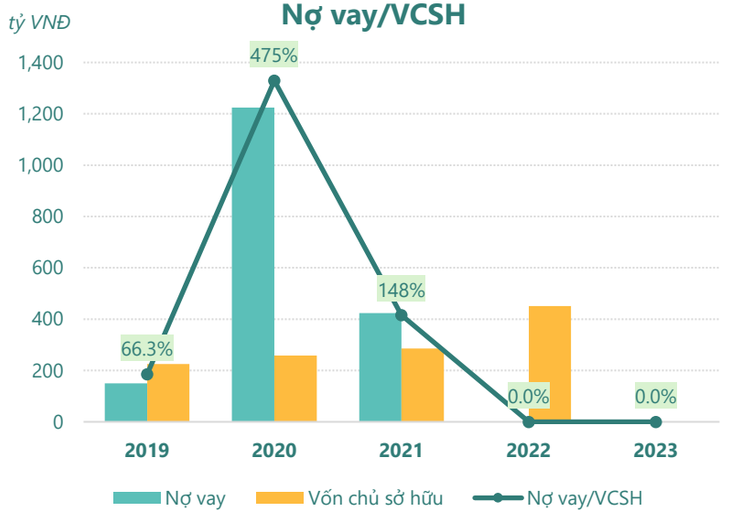






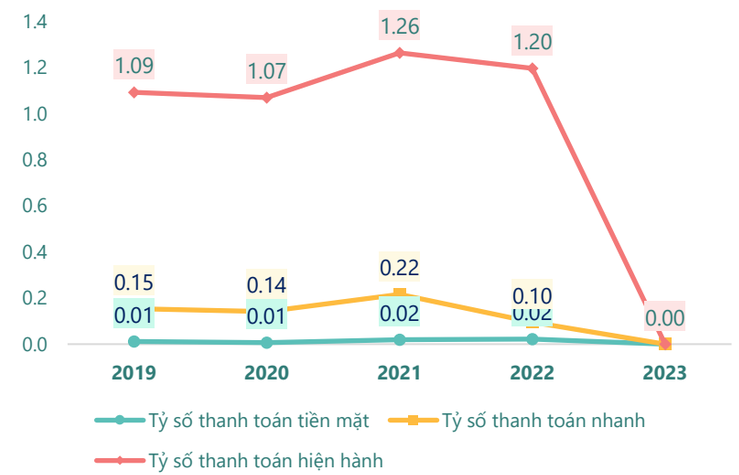
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



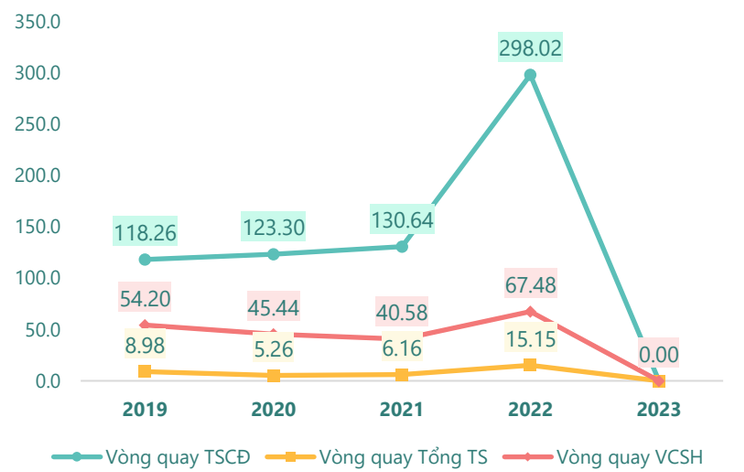
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



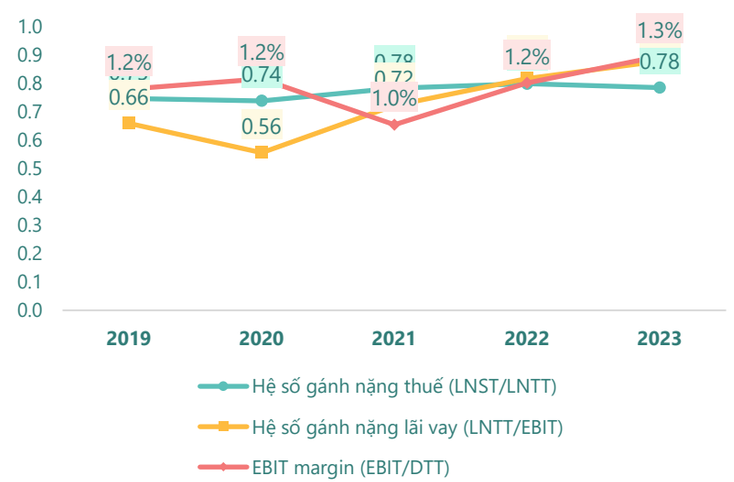
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



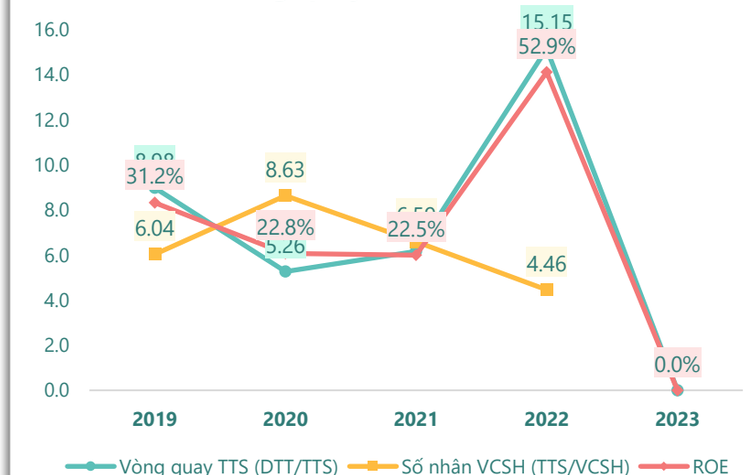
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



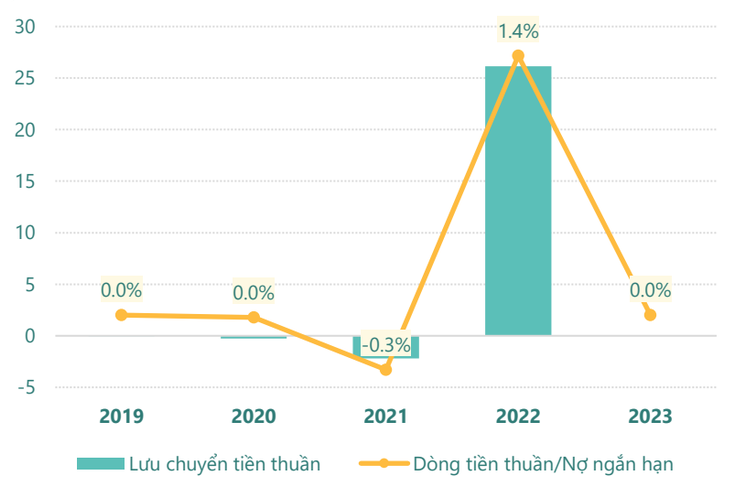
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**8,239**	**8,656**	**-4.8%**	**37,113**	**24,839**	**49.4%**
Giá vốn hàng bán	7,844	8,326	-5.8%	35,638	23,821	49.6%
Lợi nhuận gộp	395	330	19.7%	1,475	1,018	44.9%
Doanh thu HĐTC	-23.9	92.4	-126%	10.0	92.6	-89.2%
Chi phí TC	-22.5	86.9	-126%	131	170	-22.9%
Chi phí lãi vay	-62.5	26.6	-335%	60.8	54.7	11.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	222	193	14.9%	925	656	40.9%
Chi phí QLDN	**31.4**	**27.0**	**16.3%**	**77.1**	**67.2**	**14.8%**
LN thuần từ HĐKD	141	116	21.2%	353	217	62.3%
Lợi nhuận khác	**44.0**	**10.2**	**332%**	**84.9**	**26.6**	**219%**
LN trước thuế	185	126	46.5%	438	244	79.5%
Lợi nhuận sau thuế	**145**	**101**	**43.7%**	**343**	**195**	**76.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**145**	**101**	**43.7%**	**343**	**195**	**76.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.1	-90.4	-335	-143	-1,671	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.03	-5.83	0	0.24	-0.60	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.33	0	456	4.40	1,678	0
Tiền đầu kỳ	65.6	43.9	40.0	161	22.8	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-21.7**	**-96.2**	**121**	**-138**	**5.87**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	92.3	0	0	33.7	0
Tiền cuối kỳ	43.9	40.0	161	22.8	62.4	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN		**2,269**	
Tài sản ngắn hạn		2,175	
Tiền và tương đương tiền		40.0	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	
Phải thu ngắn hạn		124	
Hàng tồn kho		2,001	
Tài sản ngắn hạn khác		9.78	
Tài sản dài hạn		**94.0**	
Phải thu dài hạn		0	
Tài sản cố định		83.1	
Bất động sản đầu tư		0	
Tài sản dở dang		0.39	
Đầu tư tài chính dài hạn		0	
Tài sản dài hạn khác		**10.4**	
Lợi thế thương mại		0	
Nợ phải trả		1,818	
Nợ ngắn hạn		**1,818**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		0	
Phải trả người bán ngắn hạn		684	
Nợ dài hạn		0	
Vay và nợ thuê dài hạn		0	
Nguồn vốn chủ sở hữu		**451**	
Vốn chủ sở hữu		**451**	
Vốn điều lệ		150	
Kinh phí và quỹ khác		**0**	

(Nguồn: fireant.vn)